

Số: *M* /2021/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày *12* tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6:

“6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

b) Miễn thu đối với các trường hợp sau: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thay đổi địa giới hành chính.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7:

“7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo*).”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 8:

“8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo*).

b) Miễn thu phí đối với các đối tượng sau:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.”

Điều 2. Bổ sung vào Điều 1 của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND và Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Bổ sung khoản 15 vào Điều 1 của Nghị quyết:

“15. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.”

2. Bổ sung khoản 15 vào Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết:

“15. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo*).”

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục VI

Quy định mức thu, tỷ lệ trích phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021



I. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức

TT	Nội dung	Mức thu
A	Trường hợp cấp lần đầu (cấp mới)	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	750.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	750.000 đồng/hồ sơ/tài sản
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	950.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
4	Từ tài sản thứ 2	50% mức cấp giấy chứng nhận đối với tài sản
5	Trường hợp cấp nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cùng 01 hồ sơ (dự án nhà ở, khu, cụm công nghiệp...)	
5.1	Hồ sơ ≤ 05 thửa đất	2.625.000 đồng/hồ sơ
5.2	05 thửa đất < Hồ sơ ≤ 10 thửa đất	4.500.000 đồng/hồ sơ
5.3	10 thửa đất < Hồ sơ ≤ 20 thửa đất	7.500.000 đồng/hồ sơ
5.4	20 thửa đất < Hồ sơ ≤ 50 thửa đất	11.250.000 đồng/hồ sơ
5.5	Hồ sơ > 50 thửa đất	15.000.000 đồng/hồ sơ
B	Trường hợp cấp đổi	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	450.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	450.000 đồng/hồ sơ/tài sản
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	580.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
4	Từ tài sản thứ 2	50% mức cấp giấy chứng nhận đối với tài sản
C	Đối với trường hợp cấp lại	50% mức trường hợp cấp đổi

TT	Nội dung	Mức thu
D	Đăng ký biến động đất đai	
1	Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	
1.1	Đăng ký biến động đối với đất	1.000.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
1.2	Đăng ký biến động đối với tài sản	1.000.000 đồng/hồ sơ/tài sản
1.3	Đăng ký biến động đối với đất + tài sản	1.300.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
1.4	Từ tài sản thứ 2	50% mức đăng ký biến động đối với tài sản
1.5	Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước	50% mức đăng ký biến động đối với đất
2	Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	
2.1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ
2.2	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	
2.3	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	
2.4	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	
2.5	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	
2.6	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	
2.7	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	
2.8	Đối với các loại biến động còn lại	

II. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân

1. Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện

TT	Nội dung	Mức thu
A	Trường hợp cấp lần đầu (cấp mới)	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	200.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02)	30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất
3	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	200.000 đồng/hồ sơ/tài sản
4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	250.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
5	Từ tài sản thứ 2	50% mức cấp giấy chứng nhận đối với tài sản
B	Trường hợp cấp đổi	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	250.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02)	30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất
3	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	250.000 đồng/hồ sơ/tài sản
4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	330.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
5	Từ tài sản thứ 2	50% mức cấp giấy chứng nhận đối với tài sản
C	Đối với trường hợp cấp lại	50% mức trường hợp cấp đổi
D	Đăng ký biến động đất đai	
1	Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	
1.1	Đăng ký biến động đối với đất	450.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
1.2	Đăng ký biến động đối với tài sản	450.000 đồng/hồ sơ/tài sản
1.3	Đăng ký biến động đối với đất + tài sản	540.000 đồng/hồ sơ/thửa đất

TT	Nội dung	Mức thu
1.4	Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước	50% mức đăng ký biến động đối với đất
2	Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	
2.1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ
2.2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.5	Đối với các loại biến động còn lại	80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ

2. Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác

TT	Nội dung	Mức thu
A	Trường hợp cấp lần đầu (cấp mới)	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	180.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02)	30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất
3	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	180.000 đồng/hồ sơ/tài sản
4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	220.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
5	Từ tài sản thứ 2	50% mức cấp giấy chứng nhận đối với tài sản
B	Trường hợp cấp đổi	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	230.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02)	30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất
3	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	230.000 đồng/hồ sơ/tài sản

TT	Nội dung	Mức thu
4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	300.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
5	Từ tài sản thứ 2	50% mức cấp giấy chứng nhận đối với tài sản
C	Đối với trường hợp cấp lại	50% mức trường hợp cấp đổi
D	Đăng ký biến động đất đai	
1	Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	
1.1	Đăng ký biến động đối với đất	360.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
1.2	Đăng ký biến động đối với tài sản	360.000 đồng/hồ sơ/tài sản
1.3	Đăng ký biến động đối với đất + tài sản	430.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
1.4	Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước	50% mức đăng ký biến động đối với đất
2	Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	
2.1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ
2.2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.5	Đối với các loại biến động còn lại	80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ

III. Tỷ lệ trích

TT	Nội dung	Tỷ lệ trích để lại (%)	Nộp ngân sách nhà nước (%)
1	Đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	10	90
2	Đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc đảm bảo một phần kinh phí hoạt động	90	10

Phụ lục VII

Quy định mức thu, tỷ lệ trích phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021



của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Quy định mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai	
1.1	Đối với tổ chức	300.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
1.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện	120.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
1.3	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	60.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 01 phần hồ sơ tài liệu: 50% mức thu đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai	

II. Tỷ lệ trích

TT	Nội dung	Tỷ lệ trích để lại (%)	Nộp ngân sách nhà nước (%)
1	Đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	20	80
2	Đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc đảm bảo một phần kinh phí hoạt động	80	20

Phụ lục VIII

Quy định mức thu, tỷ lệ trích phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 210 /2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Quy định mức thu

TT	Nội dung	Mức thu
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm)	30.000 đồng/hồ sơ
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	80.000 đồng/hồ sơ
2.2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
2.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ
2.5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/trường hợp

II. Tỷ lệ trích

TT	Nội dung	Tỷ lệ trích để lại (%)	Nộp ngân sách nhà nước (%)
1	Đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	20	80
2	Đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc đảm bảo một phần kinh phí hoạt động	80	20

Phụ lục XVI

Quy định mức thu, tỷ lệ trích phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 70 /2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Quy định mức thu

Tổng vốn đầu tư dự án (Tỷ đồng)	≤ 50	> 50 đến ≤ 100	> 100 đến ≤ 200	> 200
Mức thu phí (Triệu đồng)	8,1	11	13	16

Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định lại bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.

II. Tỷ lệ trích

TT	Nội dung	Tỷ lệ trích
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí (%)	85
2	Nộp ngân sách nhà nước (%)	15

